

Biểu mẫu 06

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 07/28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÕ THỊ SÁU

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh:	2005	405	438	381	351	430
II	Số học sinh học 2 buổi/ ngày	2005	405	438	381	351	430
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	Xem phụ lục đính kèm					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	Xem phụ lục đính kèm					
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %	100 %
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	96,4 %	95,5 %	93,8 %	92,9 %	100 %	100 %
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	4,4%	0,2%	6,2%	0,8%	0,9%	12,8%
2	Ở lại lớp	0 %	0 %	0 %	0%	0%	0%

Quận 7, ngày 06 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phan Thanh Phong

Năm học :	Năm học: 2022-2023
Trường :	TH Võ Thị Sáu

			Lớp 4						Lớp 5					
	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành tốt		760	334	180	9	3			426	204	12	6		4
Hoàn thành		21	17	2				1	4	1				2
Chưa hoàn thành														
2. Toán	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		
Hoàn thành tốt		709	314	168	8	3			395	186	9	4		4
Hoàn thành		72	37	14	1			1	35	19	3	2		2
Chưa hoàn thành														
3. Đạo đức	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành tốt		781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành														
Chưa hoàn thành														
4. Khoa học	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành tốt		745	317	168	7	3			428	205	12	6		5
Hoàn thành		36	34	14	2			1	2					1
Chưa hoàn thành														
5. LS & ĐL	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành tốt		702	307	173	8	3			395	188	10	4		3
Hoàn thành		79	44	9	1			1	35	17	2	2		3
Chưa hoàn thành														
6. Âm nhạc	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành tốt		781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành														
Chưa hoàn thành														
7. Mĩ thuật	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành tốt		781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành														
Chưa hoàn thành														
8. Thủ công, Kỹ thuật	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành tốt		780	351	182	9	3		1	429	204	12	6		5
Hoàn thành		1							1	1				1
Chưa hoàn thành														
9. Thể dục	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành tốt		779	350	182	9	3			429	205	12	6		6
Hoàn thành		2	1					1	1					
Chưa hoàn thành														
10. Ngoại ngữ	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12	6		6
Hoàn thành tốt		626	298	158	7	2		1	328	161	8	4		4
Hoàn thành		155	53	24	2	1			102	44	4	2		2
Chưa hoàn thành														
11. Tin học	781	781	351	182	9	3		1	430	205	12			

[illegible]

Năm học :	Năm học: 2022-2023
Trường :	TH Võ Thị Sáu

[illegible]

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Tổng số HS có KQĐG	Lớp 2					Tổng số HS có KQĐG	Lớp 3				
			Trung tổng số						Trung tổng số						Trung tổng số				
			Nữ	Đàn tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Đàn tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Đàn tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
III. Phẩm chất chủ yếu																			
Yêu nước	1224	1.224	405	190	7	4	1	438	218	13	8			381	170	7	3		
Tốt		1.223	405	190	7	4	1	437	218	13	8			381	170	7	3		
Đạt		1						1											
Cần cố gắng																			
Nhân ái	1224	1.224	405	190	7	4	1	438	218	13	8			381	170	7	3		
Tốt		1.222	404	190	7	4	1	437	218	13	8			381	170	7	3		
Đạt		2	1					1											
Cần cố gắng																			
Chăm chỉ	1224	1.224	405	190	7	4	1	438	218	13	8			381	170	7	3		
Tốt		1.215	400	189	7	4	1	434	217	13	8			381	170	7	3		
Đạt		9	5	1				4	1										
Cần cố gắng																			
Trung thực	1224	1.224	405	190	7	4	1	438	218	13	8			381	170	7	3		
Tốt		1.222	404	190	7	4	1	437	218	13	8			381	170	7	3		
Đạt		2	1					1											
Cần cố gắng																			
Trách nhiệm	1224	1.224	405	190	7	4	1	438	218	13	8			381	170	7	3		
Tốt		1.216	398	189	7	4		437	218	13	8			381	170	7	3		
Đạt		8	7	1			1	1											
Cần cố gắng																			
D. Danh giá KQGD	1224	1.224	405	190	7	4	1	438	218	13	8			381	170	7	3		
- Hoàn thành xuất		970	344	169	6	4		340	179	11	8			286	141	4	2		
- Hoàn thành tốt		201	45	18				76	34	2				80	28	3	1		
- Chưa hoàn thành		53	16	3	1		1	22	5					15	1				
V. Khen thưởng		1.183	388	187	6	4		438	228	15	10			357	169	7	3		
- Giấy khen cấp trường		1.152	387	186	6	4		411	211	13	8			354	166	7	3		
- Giấy khen cấp trên		31	1	1				27	17	2	2			3	3				
VI. HSDT được trợ giảng																			
VII. HS.K.Tật		1	1				1												
VIII. HS bỏ học kỳ II																			
+ Hoàn cảnh GDKK																			
+ KK trong học tập																			
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																			
+ Thiên tai, dịch bệnh																			
+ Nguyên nhân khác																			
IX. Chương trình lớp học	1224	1.224	405	190	7	4	1	438	218	13	8			381	170	7	3		
Hoàn thành	1224	1.224	405	190	7	4	1	438	218	13	8			381	170	7	3		
Chưa hoàn thành																			